

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính : đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025		
		TỔNG SỐ	ĐTPT	TX
	1	5	6	7
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	107.915.538.341	31.285.191.370	76.630.346.971
I	Chi đầu tư phát triển	31.285.191.370	31.285.191.370	
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất	17.000.000.000	17.000.000.000	
2	Ngân sách tinh bổ sung từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.056.000.000	5.056.000.000	
3	Ngân sách tinh bổ sung kinh phí hỗ trợ xã đảm bảo cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị làm việc	2.000.000.000	2.000.000.000	
4	Nguồn thu chuyển nguồn (Tăng thu ngân sách xã năm 2024)	456.930.370	456.930.370	
5	Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	3.654.467.000	3.654.467.000	
6	Nguồn vốn bổ sung có mục tiêu hỗ trợ giao thông nông thôn và kiên cố hóa kênh mương	3.117.794.000	3.117.794.000	
II	Chi thường xuyên	75.423.346.971		75.423.346.971
1	Chi sự nghiệp kinh tế	4.950.181.370		4.950.181.370
-	Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi	2.728.181.370		2.728.181.370
-	Sự nghiệp giao thông	163.500.000		163.500.000
-	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	400.000.000		400.000.000
-	Sự nghiệp kinh tế khác	1.658.500.000		1.658.500.000
+	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	135.000.000		135.000.000
+	Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa (Nội dung thành phần số 1 -Bình Tân)	50.000.000		50.000.000
+	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quang nông thôn sáng-xanh-sạch-đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quang truyền thống của nông thôn Việt Nam (Nội dung thành phần số 7 -Bình Thuận)	250.000.000		250.000.000
+	Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025	1.223.500.000		1.223.500.000
2	Chi sự nghiệp văn xã	44.580.282.907		44.580.282.907
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	30.505.462.500		30.505.462.500
+	Chi sự nghiệp giáo dục, dạy nghề	92.198.000		92.198.000
+	Chi sự nghiệp đào tạo	30.413.264.500		30.413.264.500
-	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	0		
-	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	3.437.505.000		3.437.505.000
-	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	887.735.562		887.735.562
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	585.599.453		585.599.453
-	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	117.205.000		117.205.000
-	Chi đảm bảo xã hội	9.046.775.392		9.046.775.392
+	Chi hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ chính sách	2.689.733.000		2.689.733.000
+	Kinh phí mua gạo cấp hỗ trợ nhân dân thiếu đói dịp tết Nguyên Đán Ất Tỵ năm 2025	86.100.000		86.100.000
+	Kinh phí tặng quà cho hộ nghèo dịp tết Nguyên Đán Ất Tỵ năm 2025	82.000.000		82.000.000

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025		
+	Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025	865.000.000		865.000.000
+	Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ thêm 180.000 đồng/người/tháng đối tượng bảo trợ theo điểm b, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh	249.000.000		249.000.000
+	Kinh phí thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	4.635.000.000		4.635.000.000
+	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	161.000.000		161.000.000
+	Chính sách hoạt động phục vụ đối tượng xã hội (398), (371), (374) (Huyện giao trong dự toán đầu năm của 3 xã)	278.942.392		278.942.392
3	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	22.739.955.299		22.739.955.299
4	Chi an ninh quốc phòng địa phương	1.651.270.611		1.651.270.611
-	Chi giữ gìn an ninh và trật tự xã hội	1.273.793.255		1.273.793.255
-	Chi quốc phòng địa phương	63.500.000		63.500.000
5	Chi khác ngân sách	42.400.000		42.400.000
6	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	185.463.529		185.463.529
III	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	0		
IV	Dự phòng chi			1.207.000.000
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau			